

白	包	不	厂	车	吃	大	刀
bái	bāo	bù	chǎng	chē	chī	dà	dāo
儿	工	号	禾	很	火	几	巾
ér	gōng	hào	hé	hěn	huǒ	jǐ	jīn
今	井	口	老	力	马	买	门
jīn	jǐng	kǒu	lǎo	lì	mǎ	mǎi	mén
米	明	木	年	鸟	牛	女	气
mǐ	míng	mù	nián	niǎo	niú	nǚ	qì
去	人	日	肉	山	勺	石	书
qù	rén	rì	ròu	shān	sháo	shí	shū
水	天	田	头	土	王	文	我
shuǐ	tiān	tián	tóu	tǔ	wáng	wén	wǒ
下	小	学	羊	也	衣	又	用
xià	xiǎo	xué	yáng	yě	yī	yòu	yòng
鱼	雨	月	云	中	竹	子	
yú	yǔ	yuè	yún	zhōng	zhú	zǐ	
一	二	三	四	五	六	七	八
yī	èr	sān	sì	wǔ	liù	qī	bā
九	十						
jiǔ	shí						

爱	百	本	表	草	茶	出	的
ài	bǎi	běn	biǎo	cǎo	chá	chū	de
地	丁	法	个	果	好	和	画
dì	dīng	fǎ	gè	guǒ	hǎo	hé	huà
机	鸡	课	来	了	李	两	妈
jī	jī	kè	lái	le	lǐ	liǎng	mā
吗	卖	猫	么	没	美	们	苗
ma	mài	māo	me	méi	měi	men	miáo
难	男	你	怕	朋	汽	青	晴
nán	nán	nǐ	pà	péng	qì	qīng	qíng
请	上	谁	什	生	师	是	手
qǐng	shàng	shéi	shén	shēng	shī	shì	shǒu
说	他	她	太	同	问	先	香
shuō	tā	tā	tài	tóng	wèn	xiān	xiāng
阳	阴	有	友	元	在	早	只
yáng	yīn	yǒu	yǒu	yuán	zài	zǎo	zhǐ
汁							
zhī							

矮	爸	北	比	菜	长	场	成
ǎi	bà	běi	bǐ	cài	cháng	chǎng	chéng
城	弟	都	豆	独	短	对	多
chéng	dì	dōu	dòu	dú	duǎn	duì	duō
发	飞	父	高	哥	共	怪	国
fà	fēi	fù	gāo	gē	gòng	guài	guó
过	还	孩	胡	回	家	间	叫
guò	hái	hái	hú	huí	jiā	jiān	jiào
姐	金	睛	京	旧	可	丽	辆
jiě	jīn	jīng	jīng	jiù	kě	lì	liàng
帽	妹	母	哪	那	您	奇	亲
mào	mèi	mǔ	nǎ	nà	nín	qí	qīn
轻	身	市	首	岁	体	外	卫
qīng	shēn	shì	shǒu	sui	tǐ	wài	wèi
想	谢	心	行	兄	眼	样	爷
xiǎng	xiè	xīn	xíng	xiōng	yǎn	yàng	yé
英	玉	这					
yīng	yù	zhè					



安	吧	贝	笔	边	常	从	电
ān	ba	bèi	bǐ	biān	cháng	cóng	diàn
店	道	方	风	公	贵	花	化
diàn	dào	fāng	fēng	gōng	guì	huā	huà
话	欢	红	及	级	己	见	交
huà	huān	hóng	jí	jí	jǐ	jiàn	jiāo
介	近	景	看	棵	兰	离	里
jiè	jìn	jǐng	kàn	kē	lán	lí	lǐ
林	龙	楼	毛	名	娜	脑	呢
lín	lóng	lóu	máo	míng	nà	nǎo	ne
认	上	少	绍	识	士	事	树
rèn	shàng	shǎo	shào	shí	shì	shì	shù
台	谈	听	玩	网	为	西	习
tái	tán	tīng	wán	wǎng	wèi	xī	xí
喜	星	姓	兴	要	业	因	音
xǐ	xīng	xìng	xìng	yào	yè	yīn	yīn
影	右	园	远	乐	再	找	正
yǐng	yòu	yuán	yuǎn	yuè	zài	zhǎo	zhèng
知	主	住	专	自	字	走	左
zhī	zhǔ	zhù	zhuān	zì	zì	zǒu	zuǒ



班	兵	部	程	村	打	当	岛
bān	bīng	bù	chéng	cūn	dǎ	dāng	dǎo
动	房	夫	给	跟	更	弓	汉
dòng	fáng	fū	gěi	gēn	gèng	gōng	hàn
合	护	户	华	会	婚	或	记
hé	hù	hù	huá	huì	hūn	huò	jì
寄	较	结	街	具	开	快	筷
jì	jiào	jié	jiē	jù	kāi	kuài	kuài
路	忙	民	农	兵	片	乒	其
lù	máng	mín	nóng	pāng	piàn	pīng	qí
骑	起	球	区	思	司	踢	条
qí	qǐ	qiú	qū	sī	sī	tī	tiáo
铁	通	位	相	厢	箱	校	写
tiě	tōng	wèi	xiàng	xiāng	xiāng	xiào	xiě
信	言	医	以	意	银	语	员
xìn	yán	yī	yǐ	yì	yín	yǔ	yuán
院	运	怎	张	者	职	址	足
yuàn	yùn	zěn	zhāng	zhě	zhí	zhǐ	zú
最	作	做	坐				
zuì	zuò	zuò	zuò				



办	半	杯	才	参	差	床	达
bàn	bàn	bēi	cái	cān	chà	chuáng	dá
答	代	到	第	点	定	读	反
dá	dài	dào	dì	diǎn	dìng	dú	fǎn
饭	分	干	关	古	故	海	后
fàn	fēn	gān	guān	gǔ	gù	hǎi	hòu
候	教	进	经	就	加	讲	节
hòu	jiāo	jìn	jīng	jiù	jiā	jiǎng	jié
刻	客	空	理	礼	历	每	面
kè	kè	kòng	lǐ	lǐ	lì	měi	miàn
末	能	票	期	千	前	让	社
mò	néng	piào	qī	qiān	qián	ràng	shè
时	史	始	室	术	数	送	题
shí	shǐ	shǐ	shì	shù	shù	sòng	tí
完	晚	万	午	物	息	现	熊
wán	wǎn	wàn	wǔ	wù	xī	xiàn	xióng
休	页	已	艺	亿	约	站	至
xiū	yè	yǐ	yì	yì	yuē	zhàn	zhì
钟	周	昨					
zhōng	zhōu	zuó					



报	别	冰	步	池	除	川	春
bào	bié	bīng	bù	chí	chú	chuān	chūn
词	次	错	呆	德	得	等	典
cí	cì	cuò	dāi	dé	de	děng	diǎn
东	冬	懂	度	俄	放	非	佛
dōng	dōng	dǒng	dù	é	fàng	fēi	fó
刚	宫	狗	骨	观	寒	虎	滑
gāng	gōng	gǒu	gǔ	guān	hán	hǔ	huá
季	假	句	考	困	累	冷	利
jì	jià	jù	kǎo	kùn	lèi	lěng	lì
俩	留	流	旅	南	跑	平	苹
liǎ	liú	liú	lǚ	nán	pǎo	píng	píng
棋	钱	秋	热	如	省	诗	试
qí	qián	qiū	rè	rú	shěng	shī	shì
视	暑	寺	跳	温	舞	系	夏
shì	shǔ	sì	tiào	wēn	wǔ	xì	xià
象	像	雪	牙	永	泳	游	余
xiàng	xiàng	xuě	yá	yǒng	yǒng	yóu	yú
种	重	租	族				
zhǒng	zhòng	zū	zú				

毕	陈	翻	功	官	管	济	际
bì	chén	fān	gōng	guān	guǎn	jì	jì
角	久	觉	块	贸	齐	容	实
jiǎo	jiǔ	jué	kuài	mào	qí	róng	shí
顺	选	易	译	由	羽	择	祝
shùn	xuǎn	yì	yì	yóu	yǔ	zé	zhù

把	<i>bǎ</i>	(objet à manche, poignée ou anse) clefs, couteaux, chaises
班	<i>bān</i>	(groupe) groupes de personnes, classes d'élèves, services organisés
包	<i>bāo</i>	(enveloppe) sac, sachet, paquet, cigarettes
杯	<i>bēi</i>	(tasse) contenance d'un verre ou d'une tasse
本	<i>běn</i>	(ouvrage imprimé et relié) livres, dictionnaires, revues, albums
部	<i>bù</i>	(section) nouvelles, films, romans, ouvrages
串	<i>chuàn</i>	(objets enfilés) trousseau, collier, brochette, chapelet, grappe
方	<i>fāng</i>	(espace carré) choses carrées, mouchoirs, sceaux
份	<i>fèn</i>	(exemplaire) journaux, portions, plats cuisinés
封	<i>fēng</i>	(sceller) lettres, messages
幅	<i>fú</i>	(œuvre d'art) peintures, calligraphies, tableaux
个	<i>gè</i>	(classificateur par défaut) individus, choses
家	<i>jiā</i>	(groupe de personnes) famille, sociétés, magasins, restaurants, entreprises
间	<i>jiān</i>	(intervalle) chambres, pièces
件	<i>jiàn</i>	(vêtement) manteaux, pulls, cadeaux, affaires, bagages, choses
节	<i>jié</i>	(nœud de bambou) cours, bambou

棵	<i>kē</i>	(arbre) arbres, végétaux
口	<i>kǒu</i>	(bouche) habitants d'un village, membres d'une famille, puits
辆	<i>liàng</i>	(char à deux roues) véhicules à roues, autos, motos, vélos
门	<i>mén</i>	(porte) disciplines scolaires ou universitaires
匹	<i>pǐ</i>	(couple) chevaux, bétail, étoffes ou pièces d'un habit
瓶	<i>píng</i>	(bouteille) contenance d'une bouteille, d'un pot ou d'un flacon
首	<i>shǒu</i>	(tête) poèmes, chansons, airs de musique
所	<i>suǒ</i>	(immeuble) maisons, écoles, hôpitaux
台	<i>tái</i>	(objet lourd) télévisions, ordinateurs, représentations, théâtre
条	<i>tiáo</i>	(objet long et sinueux) poissons, routes, rues, bateaux
头	<i>tóu</i>	(tête de bétail) vaches, cochons
位	<i>wèi</i>	(marque de politesse) personnes ayant un rang
张	<i>zhāng</i>	(surfaces planes) photos, cartes de visite, journaux, billets, tables
只	<i>zhī</i>	(animaux) oiseaux, chats, (l'un des éléments d'une paire)
支	<i>zhī</i>	(objets longs et cylindriques) pinceaux, stylos, crayons, baguettes
座	<i>zuò</i>	(structures larges) montagnes, villes, grands bâtiments

